

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 03 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh phân bổ kinh phí chi thường xuyên
nguồn vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 33**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung
một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo
bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1678/NQ-UBTVQH ngày 06 tháng 6 năm 2025 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của
tỉnh Nghệ An năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày
19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân
sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;*

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương năm 2025 cho các địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về việc phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025;

Xét Tờ trình số 11316/TTr-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh phân bổ kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh, như sau:

1. Điều chỉnh giảm tổng kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương số tiền: 9.762.047.000 đồng (Chín tỷ bảy trăm sáu mươi hai triệu, không trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) để trả về ngân sách trung ương.

2. Điều chỉnh phân bổ từ nguồn kinh phí chi thường xuyên nguồn ngân sách trung ương cho các đơn vị, xã, phường (sau sáp nhập), số tiền: 326.385.953.000 đồng (Ba trăm hai mươi sáu tỷ, ba trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng).

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An khoá XVIII, Kỳ họp thứ 33 thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./. *Ung*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: NN&MT, Tài chính (để b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND, Cơ quan UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT. *B*



CHỦ TỊCH

Hoàng Nghĩa Hiếu



Phụ lục

(Kèm theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 01

**TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Kinh phí phân bổ				
		Tổng	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa, thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp kinh tế
	Tổng cộng	326.385.953.000	66.556.000.000	8.725.000.000	13.949.000.000	237.155.953.000
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội	28.959.953.000				28.959.953.000
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	93.075.000.000				93.075.000.000
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện sinh dưỡng	53.401.000.000	0	0	13.949.000.000	39.452.000.000
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	39.452.000.000				39.452.000.000
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện sinh dưỡng	13.949.000.000			13.949.000.000	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	65.411.000.000	44.342.000.000	0	0	21.069.000.000
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	44.342.000.000	44.342.000.000			
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	3.779.000.000				3.779.000.000
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	17.290.000.000				17.290.000.000
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	54.600.000.000				54.600.000.000
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	8.725.000.000		8.725.000.000	0	0
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.385.000.000		3.385.000.000		
6.2	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	5.340.000.000		5.340.000.000		
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát chương trình	22.214.000.000	22.214.000.000	0	0	0
7.1	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	15.208.000.000	15.208.000.000			
7.2	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	7.006.000.000	7.006.000.000			

Handwritten signature



Phụ lục 02

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo

Kinh phí chi thường xuyên duy tu, bảo dưỡng

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ	Kinh phí trả về ngân sách	Ghi chú
	Tổng cộng	28.959.953.000	82.047.000	
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	7.928.000.000		
1	Ban Quản lý dự án khu vực Kỳ Sơn	7.928.000.000		
II	Huyện Tương Dương (cũ)	7.038.000.000		
2	Xã Yên Hòa	1.400.000.000		
3	Xã Nga My	1.400.000.000		
4	Xã Nhôn Mai	2.838.000.000		
5	Xã Hữu Khuông	1.400.000.000		
III	Huyện Quế Phong (cũ)	7.683.953.000	82.047.000	
6	Xã Quế Phong	4.395.243.000		
7	Xã Tiên Phong	3.288.710.000		
IV	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	6.310.000.000		
8	Xã Quỳnh Châu	700.000.000		
9	Xã Châu Tiến	2.610.000.000		
10	Xã Hùng Chân	1.600.000.000		
11	Xã Châu Bình	1.400.000.000		



Phụ lục 03

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 2: Đa dạng sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

ĐVT: Đồng

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
	Tổng cộng	93.075.000.000	
A	Sở Nông nghiệp và Môi trường	9.598.000.000	
B	Các địa phương	83.477.000.000	
I	Thành phố Vinh (cũ)	4.875.000.000	
1	Phường Trường Vinh	189.500.000	
2	Phường Thành Vinh	143.200.000	
3	Phường Vinh Hưng	487.500.000	
4	Phường Vinh Phú	561.000.000	
5	Phường Vinh Lộc	2.004.200.000	
6	Phường Cửa Lò	1.489.600.000	
II	Huyện Nam Đàn (cũ)	2.590.000.000	
7	Xã Vạn An	482.500.000	
8	Xã Nam Đàn	616.200.000	
9	Xã Đại Huệ	516.700.000	
10	Xã Thiên Nhân	519.900.000	
11	Xã Kim Liên	454.700.000	
III	Huyện Hưng Nguyên (cũ)	2.895.000.000	
12	Xã Hưng Nguyên	472.300.000	
13	Xã Yên Trung	1.207.000.000	
14	Xã Hưng Nguyên Nam	515.700.000	
15	Xã Lam Thành	700.000.000	
IV	Huyện Nghi Lộc (cũ)	3.444.000.000	
16	Xã Nghi Lộc	465.400.000	
17	Xã Phúc Lộc	543.100.000	
18	Xã Đông Lộc	368.200.000	
19	Xã Trung Lộc	359.600.000	
20	Xã Thần Lĩnh	524.800.000	
21	Xã Hải Lộc	623.200.000	
22	Xã Văn Kiều	559.700.000	
V	Huyện Đô Lương (cũ)	3.974.000.000	
23	Xã Đô Lương	534.800.000	
24	Xã Bạch Ngọc	736.700.000	
25	Xã Văn Hiến	578.900.000	
26	Xã Bạch Hà	828.500.000	
27	Xã Thuận Trung	700.300.000	
28	Xã Lương Sơn	594.800.000	
VI	Huyện Diễn Châu (cũ)	4.372.000.000	
29	Xã Diễn Châu	689.000.000	
30	Xã Đức Châu	459.000.000	
31	Xã Quảng Châu	471.000.000	
32	Xã Hải Châu	505.000.000	
33	Xã Tân Châu	527.000.000	
34	Xã An Châu	532.000.000	
35	Xã Minh Châu	525.000.000	
36	Xã Hùng Châu	664.000.000	

Handwritten signature

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
VII	Huyện Yên Thành (cũ)	4.372.000.000	
37	Xã Yên Thành	840.000.000	
38	Xã Quan Thành	600.000.000	
39	Xã Hợp Minh	750.000.000	
40	Xã Vân Tụ	832.000.000	
41	Xã Vân Du	680.000.000	
42	Xã Đông Thành	670.000.000	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	5.166.000.000	
43	Xã Quỳnh Lưu	755.000.000	
44	Xã Quỳnh Văn	740.000.000	
45	Xã Quỳnh Anh	748.000.000	
46	Xã Quỳnh Tam	742.000.000	
47	Xã Quỳnh Phú	743.000.000	
48	Xã Quỳnh Sơn	738.000.000	
49	Xã Quỳnh Thắng	700.000.000	
X	Thị xã Thái hòa (cũ)	2.114.000.000	
50	Phường Thái Hòa	608.000.000	
51	Phường Tây Hiếu	594.000.000	
52	Xã Đông Hiếu	912.000.000	
XI	Huyện Thanh Chương (cũ)	4.769.000.000	
53	Xã Cát Ngạn	184.000.000	
54	Xã Tam Đồng	246.000.000	
55	Xã Hạnh Lâm	171.000.000	
56	Xã Sơn Lâm	2.429.000.000	
57	Xã Hoa Quân	513.000.000	
58	Xã Kim Bảng	319.000.000	
59	Xã Bích Hào	451.000.000	
60	Xã Đại Đồng	151.000.000	
61	Xã Xuân Lâm	305.000.000	
XII	Huyện Anh Sơn (cũ)	4.133.000.000	
62	Xã Yên Xuân	1.343.000.000	
63	Xã Nhân Hòa	881.000.000	
64	Xã Vĩnh Tường	905.000.000	
65	Xã Thành Bình Thọ	1.004.000.000	
XIII	Huyện Tân Kỳ (cũ)	4.133.000.000	
66	Xã Tân Kỳ	440.400.000	
67	Xã Tân Phú	420.900.000	
68	Xã Tân An	655.500.000	
69	Xã Nghĩa Đồng	198.500.000	
70	Xã Giai Xuân	1.135.800.000	
71	Xã Nghĩa Hành	724.400.000	
72	Xã Tiên Đồng	557.500.000	
XIV	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	3.444.000.000	
73	Xã Nghĩa Đàn	254.000.000	
74	Xã Nghĩa Thọ	506.000.000	
75	Xã Nghĩa Lâm	718.000.000	
76	Xã Nghĩa Mai	742.000.000	
77	Xã Nghĩa Hưng	520.000.000	
78	Xã Nghĩa Khánh	434.000.000	
79	Xã Nghĩa Lộc	270.000.000	
XV	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	5.166.000.000	
80	Xã Quỳnh Hợp	358.300.000	
81	Xã Tam Hợp	376.700.000	

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ	Ghi chú
82	Xã Châu Lộc	984.300.000	
83	Xã Châu Hồng	1.066.900.000	
84	Xã Mường Ham	945.900.000	
85	Xã Mường Chông	940.700.000	
86	Xã Minh Hợp	493.200.000	
XVI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	5.378.000.000	
87	Xã Quỳnh Châu	1.457.139.000	
88	Xã Châu Tiến	1.577.341.000	
89	Xã Hùng Chân	1.323.755.000	
90	Xã Châu Bình	1.019.765.000	
XVII	Huyện Quế Phong (cũ)	6.147.000.000	
91	Xã Quế Phong	2.947.000.000	
92	Xã Tiên Phong	700.000.000	
93	Xã Tri Lễ	800.000.000	
94	Xã Mường Quàng	1.000.000.000	
95	Xã Thông Thụ	700.000.000	
XVIII	Huyện Con Cuông (cũ)	3.961.000.000	
96	Xã Con Cuông	278.708.722	
97	Xã Môn Sơn	1.064.792.420	
98	Xã Mậu Thạch	985.558.519	
99	Xã Cam Phục	560.892.612	
100	Xã Châu Khê	790.253.904	
101	Xã Bình Chuẩn	280.793.823	
XIX	Huyện Tương Dương (cũ)	5.761.000.000	
102	Xã Tam Quang	741.000.000	
103	Xã Tam Thái	500.000.000	
104	Xã Tương Dương	790.000.000	
105	Xã Yên Na	800.000.000	
106	Xã Yên Hòa	560.000.000	
107	Xã Nga My	610.000.000	
108	Xã Nhôn Mai	780.000.000	
109	Xã Hữu Khuông	380.000.000	
110	Xã Lượng Minh	600.000.000	
XX	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	6.783.000.000	
111	Xã Mường Xén	377.000.000	
112	Xã Hữu Kiệm	830.000.000	
113	Xã Nậm Cắn	744.000.000	
114	Xã Chiêu Lưu	717.000.000	
115	Xã Na Loi	394.000.000	
116	Xã Mường Típ	567.000.000	
117	Xã Na Ngòi	660.000.000	
118	Xã Mỹ Lý	538.000.000	
119	Xã Bắc Lý	561.000.000	
120	Xã Keng Đu	497.000.000	
121	Xã Huồi Tụ	448.000.000	
122	Xã Mường Lống	450.000.000	



Phụ lục 04

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng
(Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp;
Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng)

Lĩnh vực: Tiểu dự án 1: Sự nghiệp kinh tế; Tiểu dự án 2: Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí Phân bổ			Ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	
	Tổng cộng	53.401.000.000	39.452.000.000	13.949.000.000	
A	Các sở, ngành	2.211.000.000	791.000.000	1.420.000.000	
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường	791.000.000	791.000.000		
II	Sở Y tế	1.420.000.000		1.420.000.000	
1	Trung tâm Y tế Tân Kỳ			663.000.000	
2	Trung tâm Y tế Anh Sơn			757.000.000	
B	Các địa phương	51.190.000.000	38.661.000.000	12.529.000.000	
I	Thành phố Vinh (cũ)	2.828.000.000	2.089.000.000	739.000.000	
1	Phường Trường Vinh	110.100.000	81.300.000	28.800.000	
2	Phường Thành Vinh	83.000.000	61.300.000	21.700.000	
3	Phường Vinh Hưng	282.800.000	208.900.000	73.900.000	
4	Phường Vinh Phú	325.400.000	240.400.000	85.000.000	
5	Phường Vinh Lộc	1.162.600.000	858.800.000	303.800.000	
6	Phường Cửa Lò	864.100.000	638.300.000	225.800.000	
II	Huyện Nam Đàn (cũ)	1.748.000.000	1.162.000.000	586.000.000	
7	Xã Vạn An	325.600.000	216.400.000	109.200.000	
8	Xã Nam Đàn	415.900.000	276.500.000	139.400.000	
9	Xã Đại Huệ	348.700.000	231.800.000	116.900.000	
10	Xã Thiên Nhân	350.900.000	233.300.000	117.600.000	
11	Xã Kim Liên	306.900.000	204.000.000	102.900.000	
III	Huyện Hưng Nguyên (cũ)	1.801.000.000	1.299.000.000	502.000.000	
12	Xã Hưng Nguyên	294.000.000	212.000.000	82.000.000	
13	Xã Yên Trung	751.000.000	542.000.000	209.000.000	
14	Xã Hưng Nguyên Nam	321.000.000	231.000.000	90.000.000	
15	Xã Lam Thành	435.000.000	314.000.000	121.000.000	
IV	Huyện Nghi Lộc (cũ)	2.113.000.000	1.545.000.000	568.000.000	
16	Xã Nghi Lộc	285.400.000	208.700.000	76.700.000	
17	Xã Phúc Lộc	333.300.000	243.700.000	89.600.000	
18	Xã Đông Lộc	225.900.000	165.200.000	60.700.000	
19	Xã Trung Lộc	220.600.000	161.300.000	59.300.000	
20	Xã Thần Lĩnh	322.000.000	235.400.000	86.600.000	
21	Xã Hải Lộc	382.400.000	279.600.000	102.800.000	
22	Xã Văn Kiều	343.400.000	251.100.000	92.300.000	
V	Huyện Đô Lương (cũ)	2.548.000.000	1.783.000.000	765.000.000	
23	Xã Đô Lương	343.000.000	240.000.000	103.000.000	
24	Xã Bạch Ngọc	472.300.000	330.500.000	141.800.000	
25	Xã Văn Hiến	371.100.000	259.700.000	111.400.000	
26	Xã Bạch Hà	531.200.000	371.700.000	159.500.000	
27	Xã Thuần Trung	449.000.000	314.200.000	134.800.000	
28	Xã Lương Sơn	381.400.000	266.900.000	114.500.000	
VI	Huyện Diễn Châu (cũ)	2.617.000.000	1.962.000.000	655.000.000	
29	Xã Diễn Châu	413.000.000	310.000.000	103.000.000	
30	Xã Đức Châu	275.000.000	206.000.000	69.000.000	
31	Xã Quảng Châu	282.000.000	211.000.000	71.000.000	
32	Xã Hải Châu	302.000.000	227.000.000	75.000.000	
33	Xã Tân Châu	316.000.000	237.000.000	79.000.000	

14

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí Phân bổ			Ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	
34	Xã An Châu	319.000.000	239.000.000	80.000.000	
35	Xã Minh Châu	314.000.000	236.000.000	78.000.000	
36	Xã Hùng Châu	396.000.000	296.000.000	100.000.000	
VII	Huyện Yên Thành (cũ)	2.727.000.000	1.962.000.000	765.000.000	
37	Xã Yên Thành	105.000.000		105.000.000	
38	Xã Quan Thành	80.000.000		80.000.000	
39	Xã Hợp Minh	100.000.000		100.000.000	
40	Xã Văn Tụ	100.000.000		100.000.000	
41	Xã Văn Du	80.000.000		80.000.000	
42	Xã Quang Đông	595.000.000	535.000.000	60.000.000	
43	Xã Giai Lạc	794.000.000	714.000.000	80.000.000	
44	Xã Bình Minh	793.000.000	713.000.000	80.000.000	
45	Xã Đông Thành	80.000.000		80.000.000	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	3.192.000.000	2.318.000.000	874.000.000	
46	Xã Quỳnh Lưu	483.000.000	343.000.000	140.000.000	
47	Xã Quỳnh Văn	475.000.000	345.000.000	130.000.000	
48	Xã Quỳnh Anh	475.000.000	335.000.000	140.000.000	
49	Xã Quỳnh Tam	441.000.000	325.000.000	116.000.000	
50	Xã Quỳnh Phú	465.000.000	335.000.000	130.000.000	
51	Xã Quỳnh Sơn	453.000.000	335.000.000	118.000.000	
52	Xã Quỳnh Thắng	400.000.000	300.000.000	100.000.000	
IX	Thị xã Hoàng Mai (cũ)	1.801.000.000	1.299.000.000	502.000.000	
53	Phường Hoàng Mai	549.200.000	396.000.000	153.200.000	
54	Phường Tân Mai	603.200.000	435.000.000	168.200.000	
55	Phường Quỳnh Mai	648.600.000	468.000.000	180.600.000	
X	Thị xã Thái hòa (cũ)	1.388.000.000	951.000.000	437.000.000	
56	Phường Thái Hòa	400.000.000	274.000.000	126.000.000	
57	Phường Tây Hiếu	390.000.000	267.000.000	123.000.000	
58	Xã Đông Hiếu	598.000.000	410.000.000	188.000.000	
XI	Huyện Thanh Chương (cũ)	2.905.000.000	2.140.000.000	765.000.000	
59	Xã Cát Ngạn	113.000.000	83.000.000	30.000.000	
60	Xã Tam Đồng	149.000.000	110.000.000	39.000.000	
61	Xã Hạnh Lâm	104.000.000	77.000.000	27.000.000	
62	Xã Sơn Lâm	1.480.000.000	1.090.000.000	390.000.000	
63	Xã Hoa Quân	312.000.000	230.000.000	82.000.000	
64	Xã Kim Bảng	194.000.000	143.000.000	51.000.000	
65	Xã Bích Hào	274.000.000	202.000.000	72.000.000	
66	Xã Đại Đồng	92.000.000	68.000.000	24.000.000	
67	Xã Xuân Lâm	187.000.000	137.000.000	50.000.000	
XII	Huyện Anh Sơn (cũ)	1.855.000.000	1.855.000.000	0	
68	Xã Anh Sơn	1.105.000.000	1.105.000.000		
69	Xã Yên Xuân	0			
70	Xã Nhân Hòa	0			
71	Xã Anh Sơn Đông	750.000.000	750.000.000		
72	Xã Vĩnh Tường	0			
73	Xã Thành Bình Thọ	0			
XIII	Huyện Tân Kỳ (cũ)	1.855.000.000	1.855.000.000	0	
74	Xã Tân Kỳ	197.800.000	197.800.000		
75	Xã Tân Phú	189.000.000	189.000.000		
76	Xã Tân An	293.800.000	293.800.000		
77	Xã Nghĩa Đồng	89.000.000	89.000.000		
78	Xã Giai Xuân	510.000.000	510.000.000		
79	Xã Nghĩa Hành	325.000.000	325.000.000		
80	Xã Tiên Đồng	250.400.000	250.400.000		
XIV	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	2.113.000.000	1.545.000.000	568.000.000	
81	Xã Nghĩa Đàn	156.000.000	114.000.000	42.000.000	
82	Xã Nghĩa Thọ	310.000.000	227.000.000	83.000.000	

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí Phân bổ			Ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	
83	Xã Nghĩa Lâm	440.000.000	322.000.000	118.000.000	
84	Xã Nghĩa Mai	455.000.000	333.000.000	122.000.000	
85	Xã Nghĩa Hưng	320.000.000	234.000.000	86.000.000	
86	Xã Nghĩa Khánh	267.000.000	195.000.000	72.000.000	
87	Xã Nghĩa Lộc	165.000.000	120.000.000	45.000.000	
XV	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	3.075.000.000	2.318.000.000	757.000.000	
88	Xã Quỳnh Hợp	213.400.000	160.800.000	52.600.000	
89	Xã Tam Hợp	224.200.000	169.000.000	55.200.000	
90	Xã Châu Lộc	585.900.000	441.700.000	144.200.000	
91	Xã Châu Hồng	635.000.000	478.700.000	156.300.000	
92	Xã Mường Ham	563.000.000	424.400.000	138.600.000	
93	Xã Mường Chộng	559.900.000	422.100.000	137.800.000	
94	Xã Minh Hợp	293.600.000	221.300.000	72.300.000	
XVI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	3.183.000.000	2.413.000.000	770.000.000	
95	Xã Quỳnh Châu	923.789.000	653.789.000	270.000.000	
96	Xã Châu Tiên	907.720.000	707.720.000	200.000.000	
97	Xã Hùng Chân	783.943.000	593.943.000	190.000.000	
98	Xã Châu Bình	567.548.000	457.548.000	110.000.000	
XVII	Huyện Quế Phong (cũ)	3.638.000.000	2.758.000.000	880.000.000	
99	Xã Quế Phong	3.028.790.000	2.758.000.000	270.790.000	
100	Xã Tiên Phong	135.380.000		135.380.000	
101	Xã Tri Lễ	135.380.000		135.380.000	
102	Xã Mường Quàng	203.070.000		203.070.000	
103	Xã Thông Thụ	135.380.000		135.380.000	
XVIII	Huyện Con Cuông (cũ)	2.447.000.000	1.777.000.000	670.000.000	
104	Xã Con Cuông	172.178.804	125.035.445	47.143.359	
105	Xã Môn Sơn	657.800.315	477.691.524	180.108.791	
106	Xã Mậu Thạch	608.851.728	442.145.289	166.706.439	
107	Xã Cam Phục	346.504.474	251.629.935	94.874.539	
108	Xã Châu Khê	488.197.755	354.526.935	133.670.820	
109	Xã Bình Chuẩn	173.466.924	125.970.872	47.496.052	
XIX	Huyện Tương Dương (cũ)	3.467.000.000	2.587.000.000	880.000.000	
110	Xã Tam Quang	443.000.000	330.000.000	113.000.000	
111	Xã Tam Thái	305.000.000	230.000.000	75.000.000	
112	Xã Tương Dương	492.000.000	377.000.000	115.000.000	
113	Xã Yên Na	471.000.000	350.000.000	121.000.000	
114	Xã Yên Hòa	334.000.000	250.000.000	84.000.000	
115	Xã Nga My	362.000.000	270.000.000	92.000.000	
116	Xã Nhôn Mai	469.000.000	350.000.000	119.000.000	
117	Xã Hữu Khuông	228.000.000	170.000.000	58.000.000	
118	Xã Lượng Minh	363.000.000	260.000.000	103.000.000	
XX	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	3.889.000.000	3.043.000.000	846.000.000	
119	Xã Mường Xén	217.000.000	169.000.000	48.000.000	
120	Xã Hữu Kiệt	476.000.000	373.000.000	103.000.000	
121	Xã Nậm Cắn	426.000.000	333.000.000	93.000.000	
122	Xã Chiêu Lưu	411.000.000	321.000.000	90.000.000	
123	Xã Na Loi	226.000.000	177.000.000	49.000.000	
124	Xã Mường Típ	325.000.000	255.000.000	70.000.000	
125	Xã Na Ngòi	378.000.000	296.000.000	82.000.000	
126	Xã Mỹ Lý	308.000.000	241.000.000	67.000.000	
127	Xã Bắc Lý	322.000.000	252.000.000	70.000.000	
128	Xã Keng Đu	285.000.000	223.000.000	62.000.000	
129	Xã Huồi Tụ	257.000.000	201.000.000	56.000.000	
130	Xã Mường Lống	258.000.000	202.000.000	56.000.000	



Phụ lục 05

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm ổn định

(Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn; Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững)

Lĩnh vực: Tiểu dự án 1: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề; Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 3: Sự nghiệp kinh tế

DVT: Đồng

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí phân bổ				Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	Tiểu dự án 03	
	Tổng cộng	65.411.000.000	44.342.000.000	3.779.000.000	17.290.000.000	
A	Các sở, ngành	9.763.000.000	8.872.000.000		891.000.000	
I	Sở Giáo dục và Đào tạo	710.000.000	710.000.000			
1	Truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm	310.000.000	310.000.000			
2	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một số nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng	400.000.000	400.000.000			
II	Hỗ trợ khảo sát thống kê, dự thảo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm cho địa phương	1.032.000.000	1.032.000.000	0	0	
1	Thị xã Thái Hòa (cũ)	247.000.000	247.000.000			
-	Phường Thái Hòa	71.100.000	71.100.000			
-	Phường Tây Hiếu	69.400.000	69.400.000			
-	Phường Đông Hiếu	106.500.000	106.500.000			
2	Huyện Tân Kỳ (cũ)		120.000.000			
-	Xã Tân Kỳ	24.000.000	24.000.000			
-	Xã Tân Phú	24.000.000	24.000.000			
-	Xã Tân An	18.000.000	18.000.000			
-	Xã Nghĩa Đồng	12.000.000	12.000.000			
-	Xã Giai Xuân	12.000.000	12.000.000			
-	Xã Nghĩa Hành	18.000.000	18.000.000			
-	Xã Tiên Đồng	12.000.000	12.000.000			
3	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	565.000.000	565.000.000	0	0	
-	Xã Nghĩa Đàn	42.000.000	42.000.000			
-	Xã Nghĩa Thọ	83.000.000	83.000.000			
-	Xã Nghĩa Lâm	118.000.000	118.000.000			
-	Xã Nghĩa Mai	122.000.000	122.000.000			
-	Xã Nghĩa Hưng	85.000.000	85.000.000			
-	Xã Nghĩa Khánh	71.000.000	71.000.000			
-	Xã Nghĩa Lộc	44.000.000	44.000.000			
4	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)		100.000.000			
-	Xã Quỳnh Hợp	6.900.000	6.900.000			
-	Xã Tam Hợp	7.300.000	7.300.000			
-	Xã Châu Lộc	19.100.000	19.100.000			
-	Xã Châu Hồng	20.700.000	20.700.000			
-	Xã Mường Ham	18.300.000	18.300.000			
-	Xã Mường Chộng	18.200.000	18.200.000			

Key

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí phân bổ				Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	Tiểu dự án 03	
-	Xã Minh Hợp	9.500.000	9.500.000			
III	Các cơ sở giáo dục nghiệp thực hiện nội dung theo Điều 64, 66, 67 Thông tư số 55/2023/TT-BTC	3.580.000.000	3.580.000.000			
1	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An	450.000.000	450.000.000			
2	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc	900.000.000	900.000.000			
3	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	400.000.000	400.000.000			
4	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bắc Nghệ An	650.000.000	650.000.000			
5	Trường Trung cấp Dân tộc nội trú Nghệ An	230.000.000	230.000.000			
6	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An	250.000.000	250.000.000			
7	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An	700.000.000	700.000.000			
IV	Sở Nông nghiệp và Môi trường	3.550.000.000	3.550.000.000			
V	Sở Nội vụ	891.000.000			891.000.000	
1	Sở Nội vụ	441.000.000			441.000.000	
2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	450.000.000			450.000.000	
B	Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp	17.752.000.000	17.752.000.000			
1	Trường Cao đẳng Việt Đức Nghệ An	4.931.000.000	4.931.000.000			
2	Trường Cao đẳng Du lịch - Thương mại Nghệ An	4.931.000.000	4.931.000.000			
3	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Miền Tây Nghệ An	3.945.000.000	3.945.000.000			
4	Trường Trung cấp Kinh tế - Kỹ thuật Tây Nam Nghệ An	3.945.000.000	3.945.000.000			
C	Các địa phương	37.896.000.000	17.718.000.000	3.779.000.000	16.399.000.000	0
I	Thành phố Vinh (cũ)	3.142.000.000	2.043.000.000	0	1.099.000.000	
1	Phường Trường Vinh	122.100.000	79.400.000		42.700.000	
2	Phường Thành Vinh	92.300.000	60.000.000		32.300.000	
3	Phường Vinh Hưng	314.200.000	204.300.000		109.900.000	
4	Phường Vinh Phú	361.600.000	235.100.000		126.500.000	
5	Phường Vinh Lộc	1.291.700.000	839.900.000		451.800.000	
6	Phường Cửa Lò	960.100.000	624.300.000		335.800.000	
II	Huyện Nam Đàn (cũ)	327.000.000	0	0	327.000.000	
7	Xã Vạn An	61.000.000			61.000.000	
8	Xã Nam Đàn	77.800.000			77.800.000	
9	Xã Đại Huệ	65.200.000			65.200.000	
10	Xã Thiên Nhẫn	65.600.000			65.600.000	
11	Xã Kim Liên	57.400.000			57.400.000	
III	Huyện Hưng Nguyên (cũ)	615.000.000	0	0	615.000.000	
12	Xã Hưng Nguyên	100.400.000			100.400.000	
13	Xã Yên Trung	256.500.000			256.500.000	
14	Xã Hưng Nguyên Nam	109.600.000			109.600.000	

26

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí phân bổ				Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	Tiểu dự án 03	
15	Xã Lam Thành	148.500.000			148.500.000	
IV	Huyện Nghi Lộc (cũ)	2.810.000.000	2.041.000.000	0	769.000.000	
16	Xã Nghi Lộc	379.700.000	275.800.000		103.900.000	
17	Xã Phúc Lộc	443.200.000	321.900.000		121.300.000	
18	Xã Đông Lộc	300.400.000	218.200.000		82.200.000	
19	Xã Trung Lộc	293.400.000	213.100.000		80.300.000	
20	Xã Thần Lĩnh	428.200.000	311.000.000		117.200.000	
21	Xã Hải Lộc	508.400.000	369.300.000		139.100.000	
22	Xã Văn Kiều	456.700.000	331.700.000		125.000.000	
V	Huyện Đô Lương (cũ)	3.115.000.000	2.224.000.000	0	891.000.000	
23	Xã Đô Lương	419.000.000	299.200.000		119.800.000	
24	Xã Bạch Ngọc	577.500.000	412.300.000		165.200.000	
25	Xã Văn Hiến	453.800.000	324.000.000		129.800.000	
26	Xã Bạch Hà	649.500.000	463.700.000		185.800.000	
27	Xã Thuần Trung	548.900.000	391.900.000		157.000.000	
28	Xã Lương Sơn	466.300.000	332.900.000		133.400.000	
VI	Huyện Diễn Châu (cũ)	1.113.000.000	0	0	1.113.000.000	
29	Xã Diễn Châu	176.000.000			176.000.000	
30	Xã Đức Châu	117.000.000			117.000.000	
31	Xã Quảng Châu	120.000.000			120.000.000	
32	Xã Hải Châu	127.000.000			127.000.000	
33	Xã Tân Châu	134.000.000			134.000.000	
34	Xã An Châu	135.000.000			135.000.000	
35	Xã Minh Châu	135.000.000			135.000.000	
36	Xã Hùng Châu	169.000.000			169.000.000	
VII	Huyện Yên Thành (cũ)	1.113.000.000	0	0	1.113.000.000	
37	Xã Yên Thành	148.000.000			148.000.000	
38	Xã Quan Thành	120.000.000			120.000.000	
39	Xã Hợp Minh	150.000.000			150.000.000	
40	Xã Văn Tụ	140.000.000			140.000.000	
41	Xã Văn Du	115.000.000			115.000.000	
42	Xã Quang Đồng	90.000.000			90.000.000	
43	Xã Giai Lạc	115.000.000			115.000.000	
44	Xã Bình Minh	120.000.000			120.000.000	
45	Xã Đông Thành	115.000.000			115.000.000	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	3.722.000.000	2.406.000.000	0	1.316.000.000	
46	Xã Quỳnh Lưu	555.000.000	360.000.000		195.000.000	
47	Xã Quỳnh Văn	538.000.000	350.000.000		188.000.000	
48	Xã Quỳnh Anh	552.000.000	360.000.000		192.000.000	
49	Xã Quỳnh Tam	533.000.000	345.000.000		188.000.000	
50	Xã Quỳnh Phú	545.000.000	350.000.000		195.000.000	
51	Xã Quỳnh Sơn	538.000.000	350.000.000		188.000.000	
52	Xã Quỳnh Thắng	461.000.000	291.000.000		170.000.000	
IX	Thị xã Hoàng Mai (cũ)	456.000.000	0	0	456.000.000	
53	Phường Hoàng Mai	139.200.000			139.200.000	

2/2

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí phân bổ				Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	Tiểu dự án 03	
54	Phường Tân Mai	152.600.000			152.600.000	
55	Phường Quỳnh Mai	164.200.000			164.200.000	
X	Thị xã Thái hòa (cũ)	418.000.000	0	0	418.000.000	
56	Phường Thái Hòa	120.300.000			120.300.000	
57	Phường Tây Hiếu	117.400.000			117.400.000	
58	Xã Đông Hiếu	180.300.000			180.300.000	
XI	Huyện Thanh Chương (cũ)	3.547.000.000	2.333.000.000	0	1.214.000.000	
59	Xã Cát Ngạn	137.100.000	90.100.000		47.000.000	
60	xã Tam Đồng	183.200.000	120.200.000		63.000.000	
61	Xã Hạnh Lâm	126.400.000	83.400.000		43.000.000	
62	Xã Sơn Lâm	1.806.200.000	1.188.200.000		618.000.000	
63	Xã Hoa Quân	382.200.000	251.200.000		131.000.000	
64	Xã Kim Bảng	237.100.000	156.100.000		81.000.000	
65	Xã Bích Hào	335.400.000	220.400.000		115.000.000	
66	Xã Đại Đồng	111.800.000	73.800.000		38.000.000	
67	Xã Xuân Lâm	227.600.000	149.600.000		78.000.000	
XII	Huyện Anh Sơn (cũ)	777.000.000	0	0	777.000.000	
68	Xã Anh Sơn	132.000.000			132.000.000	
69	Xã Yên Xuân	160.000.000			160.000.000	
70	Xã Nhân Hòa	125.000.000			125.000.000	
71	Xã Anh Sơn Đông	110.000.000			110.000.000	
72	Xã Vĩnh Tường	115.000.000			115.000.000	
73	Xã Thành Bình Thọ	135.000.000			135.000.000	
XIII	Huyện Tân Kỳ (cũ)	3.001.000.000	2.224.000.000	0	777.000.000	
74	Xã Tân Kỳ	302.400.000	207.400.000		95.000.000	
75	Xã Tân Phú	340.600.000	190.600.000		150.000.000	
76	Xã Tân An	478.800.000	353.800.000		125.000.000	
77	Xã Nghĩa Đồng	139.400.000	69.400.000		70.000.000	
78	Xã Giai Xuân	832.700.000	727.700.000		105.000.000	
79	Xã Nghĩa Hành	591.400.000	451.400.000		140.000.000	
80	Xã Tiên Đồng	315.700.000	223.700.000		92.000.000	
XIV	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	2.689.000.000	2.041.000.000	0	648.000.000	
81	Xã Nghĩa Đàn	198.000.000	150.000.000		48.000.000	
82	Xã Nghĩa Thọ	395.000.000	300.000.000		95.000.000	
83	Xã Nghĩa Lâm	561.000.000	426.000.000		135.000.000	
84	Xã Nghĩa Mai	580.000.000	440.000.000		140.000.000	
85	Xã Nghĩa Hưng	407.000.000	309.000.000		98.000.000	
86	Xã Nghĩa Khánh	339.000.000	257.000.000		82.000.000	
87	Xã Nghĩa Lộc	209.000.000	159.000.000		50.000.000	
XV	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	3.378.000.000	2.406.000.000	0	972.000.000	
88	Xã Quỳnh Hợp	234.400.000	167.000.000		67.400.000	
89	Xã Tam Hợp	246.300.000	175.400.000		70.900.000	
90	Xã Châu Lộc	643.600.000	458.400.000		185.200.000	
91	Xã Châu Hồng	697.600.000	496.900.000		200.700.000	
92	Xã Mường Ham	618.500.000	440.500.000		178.000.000	

10/10

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí phân bổ				Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	Tiểu dự án 03	
93	Xã Mường Chông	615.100.000	438.100.000		177.000.000	
94	Xã Minh Hợp	322.500.000	229.700.000		92.800.000	
XVI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.507.000.000	0	770.000.000	737.000.000	
95	Xã Quỳnh Châu	450.000.000		225.000.000	225.000.000	
96	Xã Châu Tiến	443.000.000		228.000.000	215.000.000	
97	Xã Hùng Chân	334.000.000		172.000.000	162.000.000	
98	Xã Châu Bình	280.000.000		145.000.000	135.000.000	
XVII	Huyện Quế Phong (Cũ)	1.892.000.000	0	1.050.000.000	842.000.000	
99	Xã Quế Phong	582.149.000		323.079.000	259.070.000	
100	Xã Tiên Phong	291.078.000		161.538.000	129.540.000	
101	Xã Tri Lễ	291.078.000		161.538.000	129.540.000	
102	Xã Mường Quảng	436.617.000		242.307.000	194.310.000	
103	Xã Thông Thụ	291.078.000		161.538.000	129.540.000	
XVIII	Huyện Con Cuông (cũ)	684.000.000	0	0	684.000.000	
104	Xã Con Cuông	48.128.443			48.128.443	
105	Xã Môn Sơn	183.872.258			183.872.258	
106	Xã Mậu Thạch	170.189.858			170.189.858	
107	Xã Cam Phục	96.856.993			96.856.993	
108	Xã Châu Khê	136.463.941			136.463.941	
109	Xã Bình Chuẩn	48.488.507			48.488.507	
XIX	Huyện Tương Dương (cũ)	1.629.000.000	0	840.000.000	789.000.000	
110	Xã Tam Quang	208.000.000		107.000.000	101.000.000	
111	Xã Tam Thái	139.000.000		71.000.000	68.000.000	
112	Xã Tương Dương	213.000.000		112.000.000	101.000.000	
113	Xã Yên Na	225.000.000		116.000.000	109.000.000	
114	Xã Yên Hòa	156.000.000		80.000.000	76.000.000	
115	Xã Nga My	170.000.000		87.000.000	83.000.000	
116	Xã Nhôn Mai	219.000.000		113.000.000	106.000.000	
117	Xã Hữu Khuông	108.000.000		56.000.000	52.000.000	
118	Xã Lượng Minh	191.000.000		98.000.000	93.000.000	
IV	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.961.000.000	0	1.119.000.000	842.000.000	
119	Xã Mường Xén	272.500.000		171.500.000	101.000.000	
120	Xã Hữu Kiệm	350.000.000		224.000.000	126.000.000	
121	Xã Nậm Cắn	145.000.000		82.000.000	63.000.000	
122	Xã Chiêu Lưu	334.000.000		232.000.000	102.000.000	
123	Xã Na Loi	91.000.000		60.000.000	31.000.000	
124	Xã Mường Típ	107.500.000		44.500.000	63.000.000	
125	Xã Na Ngòi	126.500.000		44.500.000	82.000.000	
126	Xã Mỹ Lý	166.000.000		90.000.000	76.000.000	
127	Xã Bắc Lý	165.000.000		104.000.000	61.000.000	
128	Xã Keng Đu	73.000.000		22.000.000	51.000.000	
129	Xã Huồi Tụ	72.000.000		37.000.000	35.000.000	
130	Xã Mường Lống	58.500.000		7.500.000	51.000.000	



Phụ lục 06

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THUỜNG XUYỀN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

Lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị, Địa phương	Kinh phí Phân bổ			Kinh phí trả về ngân sách	Ghi chú
		Tổng	Xây mới	Sửa chữa		
	Tổng	54.600.000.000	35.940.000.000	18.660.000.000	9.680.000.000	
I	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	13.260.000.000	12.280.000.000	980.000.000		
1	Xã Mường Xén	440.000.000	280.000.000	160.000.000		
2	Xã Hữu Kiệm	2.080.000.000	2.080.000.000	0		
3	Xã Nậm Cắn	880.000.000	880.000.000	0		
4	Xã Chiêu Lưu	1.960.000.000	1.760.000.000	200.000.000		
5	Xã Na Loi	700.000.000	680.000.000	20.000.000		
6	Xã Mường Típ	1.480.000.000	1.320.000.000	160.000.000		
7	Xã Na Ngòi	200.000.000	200.000.000	0		
8	Xã Mỹ Lý	780.000.000	760.000.000	20.000.000		
9	Xã Bắc Lý	2.060.000.000	1.640.000.000	420.000.000		
10	Xã Keng Đu	2.000.000.000	2.000.000.000	0		
11	Xã Huồi Tụ	400.000.000	400.000.000	0		
12	Xã Mường Lống	280.000.000	280.000.000	0		
II	Huyện Quế Phong (cũ)	3.640.000.000	980.000.000	2.660.000.000		
13	Xã Quế Phong	180.000.000	120.000.000	60.000.000		
14	Xã Tiền Phong	460.000.000	0	460.000.000		
15	Xã Tri Lễ	1.860.000.000	260.000.000	1.600.000.000		
16	Xã Mường Quàng	1.140.000.000	600.000.000	540.000.000		
17	Xã Thông Thụ	0	0	0		
III	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	16.980.000.000	14.200.000.000	2.780.000.000		
18	Xã Quỳnh Châu	3.160.000.000	2.880.000.000	280.000.000		
19	Xã Châu Tiến	3.680.000.000	2.640.000.000	1.040.000.000		
20	Xã Hùng Chân	8.300.000.000	7.240.000.000	1.060.000.000		
21	Xã Châu Bình	1.840.000.000	1.440.000.000	400.000.000		
IV	Huyện Tương Dương (cũ)	20.720.000.000	8.480.000.000	12.240.000.000	5.980.000.000	
22	Xã Tam Quang	860.000.000	120.000.000	740.000.000		
23	Xã Tam Thái	540.000.000	200.000.000	340.000.000		
24	Xã Tương Dương	720.000.000	480.000.000	240.000.000		
25	Xã Yên Na	4.340.000.000	1.040.000.000	3.300.000.000		
26	Xã Yên Hòa	2.660.000.000	1.800.000.000	860.000.000		
27	Xã Nga My	3.660.000.000	2.560.000.000	1.100.000.000		
28	Xã Nhôn Mai	3.040.000.000	440.000.000	2.600.000.000		
29	Xã Hữu Khuông	2.940.000.000	1.400.000.000	1.540.000.000		
30	Xã Lượng Minh	1.960.000.000	440.000.000	1.520.000.000		
V	Phân bổ sau				3.700.000.000	

2/2



Phụ lục 07

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin
(Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin; Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều)

Lĩnh vực: Sự nghiệp văn hóa thông tin

ĐVT: Đồng

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			Ghi chú
		Cộng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	
	TỔNG CỘNG	8.725.000.000	3.385.000.000	5.340.000.000	
A	Các sở, ban, ngành	2.350.000.000	1.015.000.000	1.335.000.000	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.282.000.000	1.015.000.000	267.000.000	
2	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0		
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	801.000.000		801.000.000	
4	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh	267.000.000		267.000.000	
B	Các địa phương	6.375.000.000	2.370.000.000	4.005.000.000	
I	Thành phố Vinh (cũ)	372.000.000	138.000.000	234.000.000	
1	Phường Trường Vinh	14.400.000	5.300.000	9.100.000	
2	Phường Thành Vinh	11.000.000	4.100.000	6.900.000	
3	Phường Vinh Hưng	37.200.000	13.800.000	23.400.000	
4	Phường Vinh Phú	42.800.000	15.900.000	26.900.000	
5	Phường Vinh Lộc	152.900.000	56.700.000	96.200.000	
6	Phường Cửa Lò	113.700.000	42.200.000	71.500.000	
II	Huyện Nam Đàn (cũ)	198.000.000	74.000.000	124.000.000	
7	Xã Vạn An	36.800.000	13.700.000	23.100.000	
8	Xã Nam Đàn	47.100.000	17.600.000	29.500.000	
9	Xã Đại Huệ	39.500.000	14.800.000	24.700.000	
10	Xã Thiên Nhân	39.800.000	14.900.000	24.900.000	
11	Xã Kim Liên	34.800.000	13.000.000	21.800.000	
III	Huyện Hưng Nguyên (cũ)	221.000.000	82.000.000	139.000.000	
12	Xã Hưng Nguyên	36.100.000	13.400.000	22.700.000	
13	Xã Yên Trung	92.200.000	34.200.000	58.000.000	
14	Xã Hưng Nguyên Nam	39.400.000	14.600.000	24.800.000	
15	Xã Lam Thành	53.300.000	19.800.000	33.500.000	
IV	Huyện Nghi Lộc (cũ)	263.000.000	98.000.000	165.000.000	
16	Xã Nghi Lộc	35.500.000	13.200.000	22.300.000	
17	Xã Phúc Lộc	41.500.000	15.500.000	26.000.000	
18	Xã Đông Lộc	28.100.000	10.500.000	17.600.000	
19	Xã Trung Lộc	27.500.000	10.300.000	17.200.000	
20	Xã Thần Lĩnh	40.100.000	14.900.000	25.200.000	
21	Xã Hải Lộc	47.600.000	17.700.000	29.900.000	
22	Xã Văn Kiều	42.700.000	15.900.000	26.800.000	
V	Huyện Đô Lương (cũ)	304.000.000	113.000.000	191.000.000	
23	Xã Đô Lương	40.900.000	15.200.000	25.700.000	
24	Xã Bạch Ngọc	56.300.000	20.900.000	35.400.000	
25	Xã Văn Hiến	44.300.000	16.500.000	27.800.000	
26	Xã Bạch Hà	63.400.000	23.600.000	39.800.000	
27	Xã Thuận Trung	53.600.000	19.900.000	33.700.000	
28	Xã Lương Sơn	45.500.000	16.900.000	28.600.000	
VI	Huyện Diễn Châu (cũ)	334.000.000	124.000.000	210.000.000	
29	Xã Diễn Châu	48.300.000	15.300.000	33.000.000	
30	Xã Đức Châu	37.200.000	15.200.000	22.000.000	
31	Xã Quảng Châu	38.300.000	15.300.000	23.000.000	
32	Xã Hải Châu	39.300.000	15.300.000	24.000.000	
33	Xã Tân Châu	42.800.000	17.800.000	25.000.000	

Ký

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			Ghi chú
		Cộng	Tiêu dự án 01	Tiêu dự án 02	
34	Xã An Châu	43.400.000	17.400.000	26.000.000	
35	Xã Minh Châu	38.400.000	13.400.000	25.000.000	
36	Xã Hùng Châu	46.300.000	14.300.000	32.000.000	
VII	Huyện Yên Thành (cũ)	334.000.000	124.000.000	210.000.000	
37	Xã Yên Thành	37.000.000	12.000.000	25.000.000	
38	Xã Quan Thành	39.000.000	14.000.000	25.000.000	
39	Xã Hợp Minh	34.000.000	14.000.000	20.000.000	
40	Xã Văn Tụ	39.000.000	14.000.000	25.000.000	
41	Xã Văn Du	34.000.000	14.000.000	20.000.000	
42	Xã Quang Đông	34.000.000	14.000.000	20.000.000	
43	Xã Giai Lạc	39.000.000	14.000.000	25.000.000	
44	Xã Bình Minh	39.000.000	14.000.000	25.000.000	
45	Xã Đông Thành	39.000.000	14.000.000	25.000.000	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	395.000.000	147.000.000	248.000.000	
46	Xã Quỳnh Lưu	61.000.000	21.000.000	40.000.000	
47	Xã Quỳnh Văn	57.000.000	21.000.000	36.000.000	
48	Xã Quỳnh Anh	61.000.000	21.000.000	40.000.000	
49	Xã Quỳnh Tam	57.000.000	21.000.000	36.000.000	
50	Xã Quỳnh Phú	57.000.000	21.000.000	36.000.000	
51	Xã Quỳnh Sơn	57.000.000	21.000.000	36.000.000	
52	Xã Quỳnh Thắng	45.000.000	21.000.000	24.000.000	
IX	Thị xã Hoàng Mai (cũ)	221.000.000	82.000.000	139.000.000	
53	Phường Hoàng Mai	67.000.000	25.000.000	42.000.000	
54	Phường Tân Mai	74.500.000	27.500.000	47.000.000	
55	Phường Quỳnh Mai	79.500.000	29.500.000	50.000.000	
X	Thị xã Thái Hòa (cũ)	162.000.000	60.000.000	102.000.000	
56	Phường Thái Hòa	46.700.000	17.300.000	29.400.000	
57	Phường Tây Hiếu	45.600.000	16.900.000	28.700.000	
58	Xã Đông Hiếu	69.700.000	25.800.000	43.900.000	
XI	Huyện Thanh Chương (cũ)	364.000.000	135.000.000	229.000.000	
59	Xã Cát Ngạn	14.000.000	5.200.000	8.800.000	
60	Xã Tam Đông	18.800.000	7.000.000	11.800.000	
61	Xã Hạnh Lâm	13.000.000	4.800.000	8.200.000	
62	Xã Sơn Lâm	185.400.000	68.800.000	116.600.000	
63	Xã Hoa Quân	39.200.000	14.500.000	24.700.000	
64	Xã Kim Bảng	24.300.000	9.000.000	15.300.000	
65	Xã Bích Hào	34.400.000	12.800.000	21.600.000	
66	Xã Đại Đồng	11.500.000	4.300.000	7.200.000	
67	Xã Xuân Lâm	23.400.000	8.600.000	14.800.000	
XII	Huyện Anh Sơn (cũ)	315.000.000	117.000.000	198.000.000	
68	Xã Anh Sơn	54.000.000	20.000.000	34.000.000	
69	Xã Yên Xuân	63.000.000	22.000.000	41.000.000	
70	Xã Nhân Hòa	52.000.000	19.000.000	33.000.000	
71	Xã Anh Sơn Đông	43.000.000	15.000.000	28.000.000	
72	Xã Vĩnh Tường	49.000.000	17.000.000	32.000.000	
73	Xã Thành Bình Thọ	54.000.000	24.000.000	30.000.000	
XIII	Huyện Tân Kỳ (cũ)	315.000.000	117.000.000	198.000.000	
74	Xã Tân Kỳ	57.500.000	20.000.000	37.500.000	
75	Xã Tân Phú	59.500.000	22.000.000	37.500.000	
76	Xã Tân An	46.500.000	18.000.000	28.500.000	
77	Xã Nghĩa Đồng	28.000.000	11.000.000	17.000.000	
78	Xã Giai Xuân	40.000.000	14.000.000	26.000.000	
79	Xã Nghĩa Hành	43.000.000	18.000.000	25.000.000	
80	Xã Tiên Đồng	40.500.000	14.000.000	26.500.000	
XIV	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	263.000.000	98.000.000	165.000.000	
81	Xã Nghĩa Đàn	19.400.000	7.200.000	12.200.000	

TT	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			Ghi chú
		Cộng	Tiêu dự án 01	Tiêu dự án 02	
82	Xã Nghĩa Thọ	38.600.000	14.400.000	24.200.000	
83	Xã Nghĩa Lâm	54.800.000	20.400.000	34.400.000	
84	Xã Nghĩa Mai	56.700.000	21.100.000	35.600.000	
85	Xã Nghĩa Hưng	39.700.000	14.800.000	24.900.000	
86	Xã Nghĩa Khánh	33.100.000	12.300.000	20.800.000	
87	Xã Nghĩa Lộc	20.700.000	7.800.000	12.900.000	
XV	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	395.000.000	147.000.000	248.000.000	
88	Xã Quỳnh Hợp	27.300.000	10.200.000	17.100.000	
89	Xã Tam Hợp	28.800.000	10.700.000	18.100.000	
90	Xã Châu Lộc	75.300.000	28.000.000	47.300.000	
91	Xã Châu Hồng	81.600.000	30.400.000	51.200.000	
92	Xã Mường Ham	72.300.000	26.900.000	45.400.000	
93	Xã Mường Chông	72.000.000	26.800.000	45.200.000	
94	Xã Minh Hợp	37.700.000	14.000.000	23.700.000	
XVI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	360.000.000	134.000.000	226.000.000	
95	Xã Quỳnh Châu	73.000.000	0	73.000.000	
96	Xã Châu Tiến	198.000.000	134.000.000	64.000.000	
97	Xã Hùng Chân	54.000.000	0	54.000.000	
98	Xã Châu Bình	35.000.000	0	35.000.000	
XVII	Huyện Quế Phong(cũ)	411.000.000	153.000.000	258.000.000	
99	Xã Quế Phong	52.000.000	0	52.000.000	
100	Xã Tiên Phong	103.000.000	51.000.000	52.000.000	
101	Xã Tri Lễ	102.000.000	51.000.000	51.000.000	
102	Xã Mường Quàng	51.000.000	0	51.000.000	
103	Xã Thông Thụ	103.000.000	51.000.000	52.000.000	
XVIII	Huyện Con Cuông (cũ)	302.000.000	112.000.000	190.000.000	
104	Xã Con Cuông	21.249.692	7.880.680	13.369.012	
105	Xã Môn Sơn	81.183.365	30.107.738	51.075.627	
106	Xã Mậu Thạch	75.142.306	27.867.345	47.274.961	
107	Xã Cam Phục	42.764.345	15.859.625	26.904.720	
108	Xã Châu Khê	60.251.623	22.344.973	37.906.650	
109	Xã Bình Chuẩn	21.408.669	7.939.639	13.469.030	
XIX	Huyện Tương Dương (cũ)	385.000.000	143.000.000	242.000.000	
110	Xã Tam Quang	48.000.000	18.000.000	30.000.000	
111	Xã Tam Thái	36.000.000	13.000.000	23.000.000	
112	Xã Tương Dương	66.000.000	23.000.000	43.000.000	
113	Xã Yên Na	44.000.000	18.000.000	26.000.000	
114	Xã Yên Hòa	43.000.000	13.000.000	30.000.000	
115	Xã Nga My	41.000.000	15.000.000	26.000.000	
116	Xã Nhôn Mai	53.000.000	18.000.000	35.000.000	
117	Xã Hữu Khuông	21.000.000	9.000.000	12.000.000	
118	Xã Lượng Minh	33.000.000	16.000.000	17.000.000	
XX	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	461.000.000	172.000.000	289.000.000	
119	Xã Mường Xén	28.000.000	11.000.000	17.000.000	
120	Xã Hữu Kiệm	56.000.000	21.000.000	35.000.000	
121	Xã Nậm Cắn	50.000.000	18.000.000	32.000.000	
122	Xã Chiêu Lưu	48.000.000	18.000.000	30.000.000	
123	Xã Na Loi	27.000.000	10.000.000	17.000.000	
124	Xã Mường Típ	38.000.000	14.000.000	24.000.000	
125	Xã Na Ngòi	45.000.000	17.000.000	28.000.000	
126	Xã Mỹ Lý	37.000.000	14.000.000	23.000.000	
127	Xã Bắc Lý	38.000.000	14.000.000	24.000.000	
128	Xã Keng Đu	34.000.000	13.000.000	21.000.000	
129	Xã Huổi Tụ	30.000.000	11.000.000	19.000.000	
130	Xã Mường Lống	30.000.000	11.000.000	19.000.000	



Phụ lục 08

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYỀN
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025**

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình
(Tiền dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình; Tiền dự án 2: Giám sát, đánh giá)

Lĩnh vực: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

ĐVT: đồng

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			ghi chú
		Tổng	Tiêu dự án 01	Tiêu dự án 02	
	TỔNG CỘNG	22.214.000.000	15.208.000.000	7.006.000.000	
A	Các sở, ngành	3.498.000.000	2.088.000.000	1.410.000.000	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.898.000.000	1.088.000.000	810.000.000	
2	Sở Tài chính	100.000.000		100.000.000	
3	Sở Nội vụ	300.000.000	200.000.000	100.000.000	
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	300.000.000	200.000.000	100.000.000	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	0	0	0	
6	Sở Y tế	300.000.000	200.000.000	100.000.000	
-	Văn phòng Sở Y tế	250.000.000	200.000.000	50.000.000	
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	50.000.000		50.000.000	
7	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	300.000.000	200.000.000	100.000.000	
8	Sở Xây dựng	300.000.000	200.000.000	100.000.000	
B	Các địa phương	18.716.000.000	13.120.000.000	5.596.000.000	
I	Thành phố Vinh (cũ)	1.079.000.000	757.000.000	322.000.000	
1	Phường Trường Vinh	42.000.000	29.500.000	12.500.000	
2	Phường Thành Vinh	31.700.000	22.200.000	9.500.000	
3	Phường Vinh Hưng	107.900.000	75.700.000	32.200.000	
4	Phường Vinh Phú	124.100.000	87.100.000	37.000.000	
5	Phường Vinh Lộc	443.600.000	311.200.000	132.400.000	
6	Phường Cửa Lò	329.700.000	231.300.000	98.400.000	
II	Huyện Nam Đàn (cũ)	574.000.000	402.000.000	172.000.000	
7	Xã Vạn An	107.000.000	74.900.000	32.100.000	
8	Xã Nam Đàn	136.500.000	95.600.000	40.900.000	
9	Xã Đại Huệ	114.500.000	80.200.000	34.300.000	
10	Xã Thiên Nhân	115.200.000	80.700.000	34.500.000	
11	Xã Kim Liên	100.800.000	70.600.000	30.200.000	
III	Huyện Hưng Nguyên (cũ)	642.000.000	450.000.000	192.000.000	
12	Xã Hưng Nguyên	104.300.000	73.000.000	31.300.000	
13	Xã Yên Trung	268.100.000	188.000.000	80.100.000	
14	Xã Hưng Nguyên Nam	114.200.000	80.000.000	34.200.000	
15	Xã Lam Thành	155.400.000	109.000.000	46.400.000	
IV	Huyện Nghi Lộc (cũ)	764.000.000	535.000.000	229.000.000	
16	Xã Nghi Lộc	103.300.000	72.300.000	31.000.000	
17	Xã Phúc Lộc	120.500.000	84.400.000	36.100.000	
18	Xã Đông Lộc	81.700.000	57.200.000	24.500.000	
19	Xã Trung Lộc	79.800.000	55.900.000	23.900.000	
20	Xã Thần Lĩnh	116.400.000	81.500.000	34.900.000	
21	Xã Hải Lộc	138.200.000	96.800.000	41.400.000	
22	Xã Văn Kiều	124.100.000	86.900.000	37.200.000	

thay

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	
V	Huyện Đô Lương (cũ)	881.000.000	617.000.000	264.000.000	
23	Xã Đô Lương	118.700.000	83.100.000	35.600.000	
24	Xã Bạch Ngọc	163.300.000	114.400.000	48.900.000	
25	Xã Văn Hiến	128.400.000	89.900.000	38.500.000	
26	Xã Bạch Hà	183.600.000	128.600.000	55.000.000	
27	Xã Thuần Trung	155.200.000	108.700.000	46.500.000	
28	Xã Lương Sơn	131.800.000	92.300.000	39.500.000	
VI	Huyện Diễn Châu (cũ)	969.000.000	679.000.000	290.000.000	
29	Xã Diễn Châu	153.000.000	108.000.000	45.000.000	
30	Xã Đức Châu	102.000.000	72.000.000	30.000.000	
31	Xã Quảng Châu	104.000.000	73.000.000	31.000.000	
32	Xã Hải Châu	111.000.000	78.000.000	33.000.000	
33	Xã Tân Châu	118.000.000	83.000.000	35.000.000	
34	Xã An Châu	117.000.000	81.000.000	36.000.000	
35	Xã Minh Châu	116.000.000	81.000.000	35.000.000	
36	Xã Hùng Châu	148.000.000	103.000.000	45.000.000	
VII	Huyện Yên Thành (cũ)	969.000.000	679.000.000	290.000.000	
37	Xã Yên Thành	133.000.000	97.000.000	36.000.000	
38	Xã Quan Thành	106.000.000	70.000.000	36.000.000	
39	Xã Hợp Minh	133.000.000	88.000.000	45.000.000	
40	Xã Vân Tụ	107.000.000	80.000.000	27.000.000	
41	Xã Vân Du	91.000.000	64.000.000	27.000.000	
42	Xã Quang Đồng	87.000.000	60.000.000	27.000.000	
43	Xã Giai Lạc	98.000.000	70.000.000	28.000.000	
44	Xã Bình Minh	116.000.000	80.000.000	36.000.000	
45	Xã Đông Thành	98.000.000	70.000.000	28.000.000	
VIII	Huyện Quỳnh Lưu (cũ)	1.146.000.000	803.000.000	343.000.000	
46	Xã Quỳnh Lưu	173.000.000	123.000.000	50.000.000	
47	Xã Quỳnh Văn	165.000.000	115.000.000	50.000.000	
48	Xã Quỳnh Anh	170.000.000	120.000.000	50.000.000	
49	Xã Quỳnh Tam	160.000.000	110.000.000	50.000.000	
50	Xã Quỳnh Phú	165.000.000	115.000.000	50.000.000	
51	Xã Quỳnh Sơn	170.000.000	120.000.000	50.000.000	
52	Xã Quỳnh Thắng	143.000.000	100.000.000	43.000.000	
IX	Thị xã Hoàng Mai (cũ)	642.000.000	450.000.000	192.000.000	
53	Phường Hoàng Mai	195.400.000	137.400.000	58.000.000	
54	Phường Tân Mai	215.600.000	150.600.000	65.000.000	
55	Phường Quỳnh Mai	231.000.000	162.000.000	69.000.000	
X	Thị xã Thái hòa (cũ)	377.000.000	282.000.000	95.000.000	
56	Phường Thái Hòa	108.500.000	81.200.000	27.300.000	
57	Phường Tây Hiếu	105.900.000	79.200.000	26.700.000	
58	Xã Đông Hiếu	162.600.000	121.600.000	41.000.000	
XI	Huyện Thanh Chương (cũ)	1.134.000.000	791.000.000	343.000.000	
59	Xã Cát Ngạn	40.900.000	28.600.000	12.300.000	
60	xã Tam Đồng	54.600.000	38.200.000	16.400.000	
61	Xã Hạnh Lâm	37.900.000	26.500.000	11.400.000	
62	Xã Sơn Lâm	614.400.000	427.400.000	187.000.000	
63	Xã Hoa Quân	114.000.000	79.800.000	34.200.000	

2/25

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	
64	Xã Kim Bảng	70.900.000	49.600.000	21.300.000	
65	Xã Bích Hào	100.000.000	70.000.000	30.000.000	
66	Xã Đại Đồng	33.600.000	23.500.000	10.100.000	
67	Xã Xuân Lâm	67.700.000	47.400.000	20.300.000	
XII	Huyện Anh Sơn (cũ)	916.000.000	642.000.000	274.000.000	
68	Xã Anh Sơn	155.000.000	109.000.000	46.000.000	
69	Xã Yên Xuân	186.000.000	131.000.000	55.000.000	
70	Xã Nhân Hòa	153.000.000	105.000.000	48.000.000	
71	Xã Anh Sơn Đông	131.000.000	92.000.000	39.000.000	
72	Xã Vĩnh Tường	141.000.000	100.000.000	41.000.000	
73	Xã Thành Bình Thọ	150.000.000	105.000.000	45.000.000	
XIII	Huyện Tân Kỳ (cũ)	916.000.000	642.000.000	274.000.000	
74	Xã Tân Kỳ	93.500.000	63.300.000	30.200.000	
75	Xã Tân Phú	91.800.000	58.800.000	33.000.000	
76	Xã Tân An	140.900.000	101.800.000	39.100.000	
77	Xã Nghĩa Đồng	41.700.000	22.300.000	19.400.000	
78	Xã Giai Xuân	280.700.000	202.700.000	78.000.000	
79	Xã Nghĩa Hành	177.900.000	128.500.000	49.400.000	
80	Xã Tiên Đồng	89.500.000	64.600.000	24.900.000	
XIV	Huyện Nghĩa Đàn (cũ)	764.000.000	535.000.000	229.000.000	
81	Xã Nghĩa Đàn	56.300.000	39.400.000	16.900.000	
82	Xã Nghĩa Thọ	112.200.000	78.600.000	33.600.000	
83	Xã Nghĩa Lâm	159.400.000	111.600.000	47.800.000	
84	Xã Nghĩa Mai	164.600.000	115.300.000	49.300.000	
85	Xã Nghĩa Hưng	115.500.000	80.900.000	34.600.000	
86	Xã Nghĩa Khánh	96.200.000	67.400.000	28.800.000	
87	Xã Nghĩa Lộc	59.800.000	41.800.000	18.000.000	
XV	Huyện Quỳnh Hợp (cũ)	1.371.000.000	953.000.000	418.000.000	
88	Xã Quỳnh Hợp	79.600.000	55.800.000	23.800.000	
89	Xã Tam Hợp	83.500.000	58.500.000	25.000.000	
90	Xã Châu Lộc	293.400.000	203.000.000	90.400.000	
91	Xã Châu Hồng	311.600.000	215.800.000	95.800.000	
92	Xã Mường Ham	284.800.000	197.000.000	87.800.000	
93	Xã Mường Chộng	208.700.000	146.200.000	62.500.000	
94	Xã Minh Hợp	109.400.000	76.700.000	32.700.000	
XVI	Huyện Quỳnh Châu (cũ)	1.045.000.000	732.000.000	313.000.000	
95	Xã Quỳnh Châu	326.000.000	231.000.000	95.000.000	
96	Xã Châu Tiến	311.000.000	227.000.000	84.000.000	
97	Xã Hùng Chân	235.000.000	159.000.000	76.000.000	
98	Xã Châu Bình	173.000.000	115.000.000	58.000.000	
XVII	Huyện Quế Phong(cũ)	1.194.000.000	836.000.000	358.000.000	
99	Xã Quế Phong	240.000.000	168.000.000	72.000.000	
100	Xã Tiễn Phong	240.000.000	168.000.000	72.000.000	
101	Xã Tri Lễ	239.000.000	168.000.000	71.000.000	
102	Xã Mường Quảng	236.000.000	165.000.000	71.000.000	
103	Xã Thông Thụ	239.000.000	167.000.000	72.000.000	
XVIII	Huyện Con Cuông (cũ)	878.000.000	615.000.000	263.000.000	
104	Xã Con Cuông	61.778.909	43.273.381	18.505.528	

16

	Đơn vị, địa phương	Kinh phí phân bổ			ghi chú
		Tổng	Tiểu dự án 01	Tiểu dự án 02	
105	Xã Môn Sơn	236.023.161	165.323.741	70.699.420	
106	Xã Mậu Thạch	218.460.081	153.021.583	65.438.498	
107	Xã Cam Phục	124.328.128	87.086.331	37.241.797	
108	Xã Châu Khê	175.168.626	122.697.842	52.470.784	
109	Xã Bình Chuẩn	62.241.095	43.597.122	18.643.973	
XIX	Huyện Tương Dương (cũ)	1.120.000.000	785.000.000	335.000.000	
110	Xã Tam Quang	138.000.000	97.000.000	41.000.000	
111	Xã Tam Thái	107.000.000	75.000.000	32.000.000	
112	Xã Tương Dương	200.000.000	140.000.000	60.000.000	
113	Xã Yên Na	123.000.000	86.000.000	37.000.000	
114	Xã Yên Hòa	138.000.000	97.000.000	41.000.000	
115	Xã Nga My	122.000.000	86.000.000	36.000.000	
116	Xã Nhôn Mai	161.000.000	112.000.000	49.000.000	
117	Xã Hữu Khuông	54.000.000	38.000.000	16.000.000	
118	Xã Lũng Minh	77.000.000	54.000.000	23.000.000	
XX	Huyện Kỳ Sơn (cũ)	1.335.000.000	935.000.000	400.000.000	
119	Xã Mường Xén	76.000.000	53.000.000	23.000.000	
120	Xã Hữu Kiệm	163.000.000	114.000.000	49.000.000	
121	Xã Nậm Cắn	146.000.000	103.000.000	43.000.000	
122	Xã Chiêu Lưu	142.000.000	99.000.000	43.000.000	
123	Xã Na Loi	77.000.000	54.000.000	23.000.000	
124	Xã Mường Típ	112.000.000	78.000.000	34.000.000	
125	Xã Na Ngoi	130.000.000	91.000.000	39.000.000	
126	Xã Mỹ Lý	106.000.000	74.000.000	32.000.000	
127	Xã Bắc Lý	110.000.000	77.000.000	33.000.000	
128	Xã Keng Đu	97.000.000	68.000.000	29.000.000	
129	Xã Huồi Tụ	88.000.000	62.000.000	26.000.000	
130	Xã Mường Lống	88.000.000	62.000.000	26.000.000	

26